

Số: 179/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương
năm 2022, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1379/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2297/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022 - 2024;

Xét Tờ trình số 289/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo số 1176/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Thanh Hóa; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2022, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

TỔNG DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2022:	36.036.622 triệu đồng
1. Chi đầu tư phát triển:	10.630.268 triệu đồng
a) Chi đầu tư trong cân đối NSDP:	6.941.800 triệu đồng
- Chi xây dựng cơ bản tập trung trong nước:	1.416.800 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	5.500.000 triệu đồng
+ Điều tiết ngân sách cấp tỉnh:	2.000.000 triệu đồng
Trong đó: Chi bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tình quản lý; chi thanh toán bồi thường giải phóng mặt bằng nhà đầu tư ứng trước:	450.000 triệu đồng
+ Điều tiết ngân sách cấp huyện, xã:	3.500.000 triệu đồng
- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	25.000 triệu đồng
b) Vốn ngân sách trung ương bổ sung:	3.521.968 triệu đồng
- Vốn trong nước (theo các dự án, nhiệm vụ):	2.903.013 triệu đồng
- Vốn nước ngoài (ODA):	618.955 triệu đồng
c) Vốn đầu tư từ nguồn vay bù đắp bội chi:	166.500 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	24.308.936 triệu đồng
a) Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh:	8.776.720 triệu đồng
b) Chi thường xuyên ngân sách cấp huyện, xã:	15.532.216 triệu đồng
3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	3.230 triệu đồng
4. Dự phòng ngân sách các cấp:	824.571 triệu đồng
a) Cấp tỉnh:	492.823 triệu đồng
b) Cấp huyện, xã:	331.748 triệu đồng
5. Chi từ nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ:	178.268 triệu đồng
6. Chi từ nguồn thu chuyển nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021 chuyển sang:	91.349 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 01, 02 và các phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Giao nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và từng huyện, thị xã, thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đối với các Chương trình mục tiêu Quốc gia: Sau khi có quyết định bổ sung kinh phí của Trung ương, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ các Chương trình mục tiêu Quốc gia; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

3. Đối với một số khoản chi đã có cơ chế, chính sách xác định được nhiệm vụ nhưng chưa đủ cơ sở để phân bổ cho các đơn vị, địa phương, UBND tỉnh chịu trách nhiệm rà soát, phân bổ cụ thể theo quy định của pháp luật.

4. Đối với các nội dung chưa phân bổ chi tiết, UBND tỉnh dự kiến phương án phân bổ chi tiết, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh giao sớm cho các địa phương, đơn vị chủ động thực hiện.

5. Chỉ đạo các ngành, các địa phương tổ chức, thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; tổ chức thực hiện công khai dự toán đúng quy định; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2; Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

Biểu số 01: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022*(Kèm theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bao gồm:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Trong đó: Tiết kiệm thực hiện CCTL
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP:	36.036.622	16.672.658	19.363.964	235.364
I	Chi đầu tư phát triển	10.630.268	7.130.268	3.500.000	
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	6.941.800	3.441.800	3.500.000	
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.416.800	1.416.800		
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.500.000	2.000.000	3.500.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	25.000		
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung	3.521.968	3.521.968		
2.1	Vốn trong nước (Đầu tư theo các dự án, nhiệm vụ)	2.903.013	2.903.013		
2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	618.955	618.955		
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	166.500	166.500		
II	Chi thường xuyên	24.308.936	8.776.720	15.532.216	235.364
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.922.416	2.204.860	717.556	692
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.571.800	2.668.026	7.903.774	178.993
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.430.254	1.322.261	1.107.993	
4	Chi quản lý hành chính	3.964.383	831.575	3.132.808	43.912
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	490.103	311.614	178.489	930
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.973.544	247.546	1.725.998	
7	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	115.021	115.021		
8	Chi sự nghiệp môi trường	630.903	168.156	462.747	10.837
9	Chi sự nghiệp quốc phòng địa phương	419.607	246.026	173.581	
10	Chi sự nghiệp an ninh địa phương	101.187	65.517	35.670	
11	Chi khác ngân sách	173.600	80.000	93.600	
12	Tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương	166.118	166.118		
13	Kinh phí công nghệ thông tin để xây dựng chính quyền điện tử và chuyển đổi số	350.000	350.000		
	<i>Trong đó: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>150.000</i>	<i>150.000</i>		
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
IV	Dự phòng ngân sách	824.571	492.823	331.748	
V	Chi từ nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	178.268	178.268		
1	Vốn ngoài nước	3.780	3.780		
2	Vốn trong nước	174.488	174.488		
VI	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021 chuyển sang	91.349	91.349		

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định

Biểu số 02: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022*(Kèm theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Tổ chức thực hiện
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	16.672.658	
I	Chi đầu tư phát triển	7.130.268	
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	3.441.800	
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.416.800	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	
	Trong đó: Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án cấp tỉnh quản lý; chi thanh toán bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước	450.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	
2	Chi từ nguồn vốn trung ương bổ sung	3.521.968	
2.1	Vốn trong nước (đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ)	2.903.013	
2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	618.955	
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	166.500	
II	Chi thường xuyên	8.776.720	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.204.860	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>421.041</i>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>1.783.819</i>	
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	389.179	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
	<i>Trong đó: Ngân sách địa phương</i>	<i>18.446</i>	
-	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (gồm nguồn NSTW bổ sung và nguồn thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa)	252.294	
	Trong đó:		
+	Xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn (hỗ trợ theo mục tiêu)	215.258	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
+	Các nội dung khác theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ	37.036	
-	Chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn	106.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chính sách hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu	13.555	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Chính sách hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	4.100	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Chính sách hỗ trợ sản xuất vụ đông năm 2021-2022	19.212	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao.	25.347	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Tổ chức thực hiện
-	Chính sách tín dụng, cấp bù lãi suất hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.	5.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn	110.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chính sách khuyến khích phát triển hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	5.228	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xuất nhập khẩu hàng hóa bằng container qua Cảng Nghi Sơn	10.700	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Dự kiến chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container đi quốc tế qua Cảng Nghi Sơn (kéo dài thời gian thực hiện)	10.800	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động (thanh quyết toán)	5.715	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Chính sách xây dựng nông thôn mới	120.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững	14.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	35.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Chương trình khuyến công & các dự án năng lượng.	25.211	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Chương trình phát triển du lịch	60.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch (bao gồm cả cơ chế hỗ trợ đường bay)	35.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Chi cho các dự án quy hoạch	50.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Chi sự nghiệp giao thông theo định mức	277.978	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2 (kết hợp với nguồn TW bổ sung)
+	<i>Phân bổ sửa chữa thường xuyên đường bộ theo km đường giao thông tỉnh quản lý</i>	66.122	
+	<i>Sửa chữa định kỳ theo kế hoạch được duyệt</i>	133.000	
+	<i>Hỗ trợ sửa chữa đường huyện hư hỏng nặng để đảm bảo ATGT</i>	100.000	
-	Kinh phí hỗ trợ an toàn hồ đập, xử lý đề địa phương (bổ sung theo mục tiêu)	120.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Quỹ tín dụng Thanh niên khởi nghiệp	10.000	Bổ sung quỹ cho Ngân hàng CSXH
-	Hỗ trợ vay vốn cho người lao động trở về từ vùng dịch	10.000	Cấp ủy thác cho Ngân hàng CSXH
-	Bổ sung Quỹ cho vay xoá đói giảm nghèo	10.000	Bổ sung quỹ cho Ngân hàng CSXH
-	Bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500	Bổ sung cho Quỹ hỗ trợ nông dân
-	Sự nghiệp kinh tế khác (bao gồm cả bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã)	50.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.668.026	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	1.580.925	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương</i>	111.547	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Tổ chức thực hiện
c	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	868.910	
-	Chương trình phát triển doanh nghiệp, đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp và các nhiệm vụ khác	16.500	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; bồi dưỡng đại biểu HĐND cấp huyện, xã	25.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
-	Hỗ trợ hoạt động và thu hút, đào tạo cán bộ, giảng viên cho Phân hiệu ĐH Y Hà Nội tại Thanh Hóa, hướng tới thành lập Trường ĐH Y Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2026	25.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục và đào tạo (bao gồm cả đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường THPT và THCS&THPT để đạt chuẩn Quốc gia)	331.984	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
-	Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non theo Nghị quyết số 386/2021/NQ-HĐND ngày 26/4/2021	15.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Kinh phí thực hiện chương trình GDPT mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch 134/KH-UBND ngày 17/6/2020 của UBND tỉnh	245.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo Văn bản số 11740/BTC-NSNN ngày 14/10/2021 của Bộ Tài chính và Văn bản số 11183/UBND-KTTC, 30/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	16.600	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí đặt hàng đào tạo giáo viên với các cơ sở đào tạo ngoài tỉnh theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020	65.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Thi tốt nghiệp THPT; tổ chức thi tuyển vào lớp 10 (gồm cả THPT chuyên Lam Sơn) năm học 2022-2023	28.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí hỗ trợ tuyển mới giáo viên hợp đồng; tổ chức dạy học trực tuyến trên truyền hình và các nhiệm vụ phát sinh	100.826	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
d	Các chính sách trung ương bổ sung còn lại chưa phân bổ	106.644	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.322.261	
a	Phân bổ cho các đơn vị	724.786	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
b	Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ	311.000	
-	Chính sách thu hút nguồn lực y tế trình độ cao làm việc tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập giai đoạn 2021-2025	16.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012	25.000	Cấp bổ sung Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	270.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
c	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng và phòng chống dịch Covid-19	286.475	Phân bổ theo đối tượng và nhiệm vụ phát sinh
4	Chi quản lý hành chính	831.575	
a	Phân bổ cho các đơn vị	691.575	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
b	Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ	140.000	
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	60.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng các cơ quan, đơn vị, tổ chức	50.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Tổ chức thực hiện
-	Chi quản lý hành chính khác	30.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	311.614	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	136.614	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	175.000	
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa (gồm cả kinh phí tu bổ, chống xuống cấp di tích)	60.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
-	Kinh phí thực hiện chiến lược phát triển bóng đá (theo Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 08/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ)	35.000	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch tổ chức thực hiện theo quy định
-	Kinh phí tham gia Đại hội thể dục thể thao toàn quốc (Gồm cả kinh phí mua sắm thiết bị)	20.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Đề án phát triển bóng đá cộng đồng giai đoạn 2021-2025	10.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Các hoạt động văn hóa truyền thông theo kế hoạch	15.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí thực hiện các chương trình phát thanh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị và các nhiệm vụ khác	35.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	247.546	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	152.946	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	94.600	
-	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ (Mức 300.000đ/suất/lần)	60.000	UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng
-	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ	4.600	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	30.000	UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng
7	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	115.021	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	15.021	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	100.000	
-	Chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội	40.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	60.000	UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực hiện
8	Chi sự nghiệp môi trường	168.156	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	61.156	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	107.000	
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa tấu (thanh toán kinh phí còn thiếu năm 2021)	7.000	UBND tỉnh phân bổ theo quyết toán
-	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	80.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Vốn đối ứng, thực hiện các dự án sự nghiệp xử lý ô nhiễm môi trường và các nhiệm vụ môi trường khác	20.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
9	Chi sự nghiệp quốc phòng địa phương	246.026	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Tổ chức thực hiện
a	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	216.026	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
b	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	30.000	
-	Kinh phí diễn tập phòng thủ và các nhiệm vụ phát sinh khác	30.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
10	Chi sự nghiệp an ninh địa phương	65.517	
a	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	45.517	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
b	<i>Phân bổ theo Chính sách, chương trình, nhiệm vụ</i>	20.000	
-	Hỗ trợ đề án công an xã; thành lập phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	20.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
11	Chi khác ngân sách	80.000	
-	Hỗ trợ tỉnh Hòa Phăn - Lào theo thỏa thuận hợp tác	40.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Chi khác	40.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
12	Tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương	166.118	
13	Kinh phí công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử và chuyển đổi số	350.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ (Kết hợp nguồn năm trước chuyển sang để thực hiện)
-	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	150.000	
-	Các sự nghiệp khác	200.000	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	
IV	Dự phòng ngân sách cấp tỉnh	492.823	
V	Chi từ nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	178.268	
1	Vốn ngoài nước	3.780	UBND tỉnh phân bổ theo hướng dẫn TW
2	Vốn trong nước	174.488	
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.440	UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực hiện
-	Vốn dự bị động viên	10.000	UBND tỉnh phân bổ theo hướng dẫn TW
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	4.000	UBND tỉnh phân bổ theo hướng dẫn TW
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	66.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
-	Kinh phí quản lý bảo trì, đường bộ	92.048	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2 (Kết hợp với nguồn NSĐP)
VI	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021 chuyển sang	91.349	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3

Phụ biểu số 2.1: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2022

(Dự toán đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định)

(Kèm theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2022 (đã trừ tiết kiệm)	Bao gồm										Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTHH	Chi sự nghiệp ĐB XH					
1	TỔNG CỘNG:	4.045.607	421.041	61.156	1.580.925	724.786	15.021	118.462	15.661	2.491	152.946	691.575	216.026	45.517		
1.1	Tỉnh ủy Thanh Hóa	237.285	29.745	430	26.253							10.893	167.964			
1.2	Văn phòng Tỉnh ủy	219.624	29.745	430	8.592							10.893	167.964			
2	Trưởng Chính trị tỉnh	17.661			17.661											
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	27.527								72		27.455				
3.1	UBND tỉnh Thanh Hóa	47.568	1.101		350					628		45.489				
3.2	VP UBND tỉnh Thanh Hóa	41.239								428		40.811				
3.3	Nhà khách 25B	1.101	1.101													
3.3	Trung tâm phục vụ hành chính công	3.769			350					200		3.219				
3.3	Văn phòng điều phối về vệ sinh ATTP	1.459										1.459				
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.682	927		110					140		12.505				
5	Sở Tài chính	22.958			500					977		21.481				
6	Thanh tra tỉnh	12.775								90		12.685				
7	Sở Ngoại vụ	8.987								42		8.945				
8	Sở Nội vụ	62.432	1.138		41.260					144		19.890				
8.1	Văn phòng Sở Nội vụ	10.843			300					78		10.465				
8.2	Ban Tôn giáo	5.072			960					20		4.092				
8.3	Ban Thi đua khen thưởng	42.036			40.000					26		2.010				
8.4	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	4.481	1.138							20		3.323				
9	Ngành Xây dựng	11.784	104							140		11.540				
-	Sở Xây dựng	11.784	104							140		11.540				
10	Ngành Khoa học công nghệ	24.931								68		11.877				
10.1	Sở Khoa học công nghệ	15.282								68		6.863				
10.2	Chi cục T. chuẩn, Đ. lường, C. lượng	5.871										3.449				
10.3	TT DV kỹ thuật TC Đ. lường C. lượng	943										643				
10.4	TT Thông tin ứng dụng chuyển giao KHCN	2.835										922				
11	Ngành Giao thông vận tải	62.861	37.959							100		24.802				
11.1	Sở Giao thông Vận tải	52.032	37.959							100		13.973				



STT	Đơn vị	Dự toán 2022 (đã trừ tiết kiệm)	Bao gồm															
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLJIC	Quốc phòng	An ninh				
16.4	Trung tâm bảo trợ số 2	12.299				157												
16.5	Trung tâm dịch vụ việc làm	1.698																
16.6	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	22.554																
16.7	Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội	5.669																
16.8	TT chăm sóc sức khỏe người có công	4.979																
16.9	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	8.236		188														
16.10	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa	8.176					104											
16.11	Làng trẻ SOS Thanh Hóa	2.996					132											
16.12	Trường TC nghề Miền núi	18.977		18.977														
16.13	Trường TC nghề ITN đặc biệt KK	9.371		9.371														
17	Ngành Nông nghiệp và PTNT	386.867	244.187	1.769	15.712	12.500	269	112	112								112.318	
17.1	Sở Nông nghiệp và PTNT	28.514	14.338		300													13.764
17.2	Chi Cục kiểm lâm Thanh Hóa	78.282	19.570															58.712
17.3	Chi Cục Thủy lợi	19.701	5.409															14.292
17.4	Chi cục QL,CL nông lâm sản & thủy sản	4.302	1.813															2.489
17.5	Chi Cục chăn nuôi và thú y	20.748	1.710															6.538
17.6	Chi Cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	9.462	4.637															4.825
17.7	Chi cục phát triển nông thôn	11.867	7.850															4.017
17.8	VP Điều phối chương trình xây dựng NTM	2.736																
17.9	Chi cục Thủy sản	14.472	7.757	1.769														2.736
17.10	Trung tâm nước sạch VSMIT nông thôn	1.276	1.276															4.946
17.11	Trường cao đẳng nông nghiệp Thanh Hóa	15.118			15.118													
17.12	Trung tâm khuyến nông	5.984	5.690		294													
17.13	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	81.065	80.796															
17.14	Ban Quản lý rừng phòng hộ	27.411	27.411															
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	2.485	2.485															
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	3.748	3.748															
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	5.743	5.743															
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	2.427	2.427															
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	2.231	2.231															
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	2.853	2.853															
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	2.777	2.777															

STT	Đơn vị	Dự toán 2022 (đã trừ tiết kiệm)	Bao gồm										Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh		
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCHN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDĐT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp DBXH						
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	5.147	5.147														
17.15	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	12.306	12.306														
17.16	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	13.834	13.834														
17.17	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	14.031	14.031														
17.18	Vườn Quốc gia Bến En	15.454	15.454														
17.19	Trung tâm kiểm nghiệm và CN chất lượng NLTS	3.308	3.308														
17.20	Ban Quản lý Cảng cá Lạch Hới	2.477	2.477														
17.21	Ban quản lý cảng cá Lạch Bạng	2.065	2.065														
17.22	Ban quản lý cảng cá Hòa Lộc	2.455	2.455														
18	Ngành văn hóa thể thao	238.866		115.361													
18.1	Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch	26.892															
18.2	Ban nghiên cứu và Biên soạn lịch sử	2.414		60													
18.3	Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa	5.449															
18.4	Ban Quản lý khu di tích Lam Kinh	9.015															
18.5	Bảo tàng tỉnh	5.592															
18.6	Thư viện tỉnh	5.961															
18.7	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	13.855															
18.8	Nhà hát ca múa - kịch lam sơn	11.973															
18.9	Trung tâm phát hành phim & chiếu bóng	5.009															
18.10	Trung tâm bảo tồn di sản thành nhà Hồ	4.959															
18.11	Trung tâm văn hóa tỉnh	7.176		50													
18.12	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao	128.010		115.251													
18.13	Liên đoàn bóng đá	661															
18.14	Kinh phí mua sắm trang thiết bị thuê HLV theo KH 97 và các nhiệm vụ phát sinh ngành văn hóa	11.900															
19	Ngành Giáo dục đào tạo	1.244.630		200		1.231.444											
19.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	30.529		200		17.343											
19.2	Trường ĐH Hồng Đức	142.566				142.566											
19.3	Trung tâm giáo dục quốc tế	913				913											
19.4	Trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	38.609				38.609											
19.5	Trường THPT Dân tộc nội trú	25.058				25.058											

STT	Đơn vị	Dự toán 2022 (đã trừ tiết kiệm)	Bao gồm														
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHVT	Chi sự nghiệp TDĐT	Chi sự nghiệp PTHH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh			
19.6	Trường THPT Dân tộc nội trú Ngọc Lặc	23.500			23.500												
19.7	Trường THPT Lam Sơn	42.432			42.432												
19.8	Trung tâm Giáo dục Kỹ thuật tổng hợp	4.655			4.655												
19.9	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	7.016			7.016												
19.10	Các trường THPT	915.352			915.352												
19.11	Kinh phí cải tạo, sửa chữa nhỏ theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính	14.000			14.000												
20	Ngành y tế	755.144			30.578	711.426										12.602	
20.1	Sở Y tế	13.351			549	4.453				538						7.811	
20.2	Chi cục An toàn VSTP	6.737				4.440										2.297	
20.3	Chi cục dân số KHH gia đình	19.638				17.144										2.494	
20.4	Khởi bệnh viện	122.610				122.610											
a	Bệnh viện tuyến tỉnh	49.773				49.773											
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	2.550				2.550											
-	Bệnh viện phụ sản	250				250											
-	Bệnh viện Nhi	3.500				3.500											
-	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	2.550				2.550											
-	Bệnh viện mắt	2.100				2.100											
-	Bệnh viện đa liệu	5.300				5.300											
-	Bệnh viện nội tiết	2.630				2.630											
-	Bệnh viện Phổi	5.378				5.378											
-	Bệnh viện Tâm thần	7.493				7.493											
-	Bệnh viện Phục hồi chức năng	2.672				2.672											
-	Bệnh viện đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	3.200				3.200											
-	Bệnh viện đa khoa Khu vực Nghi Sơn	3.400				3.400											
-	Bệnh viện Ung bướu	8.750				8.750											
b	Bệnh viện tuyến huyện	72.837				72.837											
20.5	Khối Y tế dự phòng	553.711				553.711											
a	Dự phòng tuyến tỉnh	57.331				57.331											
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	46.938				46.938											
-	Trung tâm kiểm nghiệm	7.120				7.120											
-	Trung tâm giám định y khoa	1.634				1.634											
-	Trung tâm pháp y	1.639				1.639											



STT	Đơn vị	Dự toán 2022 (đã trừ tiết kiệm)	Bao gồm											Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp T DTT	Chi sự nghiệp P TTH	Chi sự nghiệp DBXH						
b	Dự phòng tuyến huyện	154.410				154.410											
c	Y tế xã	341.970			341.970												
20.6	Trường Cao đẳng Y tế	30.029			30.029												
20.7	Các chương trình, nhiệm vụ giao sau ngành y tế	9.068				9.068											
21	Ban Dân tộc	11.157					382				56				5.701		
22	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	76.608	34.150	20.626							134			21.698			
22.1	Văn phòng Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	74.844	34.150	20.626							134			19.934			
22.2	Trung tâm quản lý hạ tầng, môi trường và QL đầu tư	1.765												1.765			
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thanh Hóa	17.120		255		2.746								14.109			
24	Tỉnh Hội phụ nữ	11.425		295		2.750								8.320			60
-	VP Tỉnh Hội liên hiệp phụ nữ	11.425		295		2.750								8.320			60
25	Tỉnh Đoàn Thanh niên	21.881		1.328		9.318								11.175			60
25.1	Văn phòng tỉnh Đoàn Thanh niên	14.213		1.328		1.650								11.175			60
25.2	Trung tâm hoạt động và BD cán bộ thanh TN	6.711				6.711											
25.3	Trung tâm Hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho TN	957				957											
26	Đoàn khối Cơ quan và Doanh nghiệp	2.211				110								2.101			
27	Hội Nông dân	8.959		300		400								8.259			
28	Hội Cựu chiến binh	6.516		180		100								6.236			
29	Hội Chữ thập đỏ	4.111				100								4.011			
30	Hội người mù	5.225				2.206								3.019			
30.1	VP hội người mù	3.319				300								3.019			
30.2	TT giáo dục dạy nghề cho người mù	1.906				1.906											
31	Hội Nhà báo	2.397				1.200								1.197			
32	Hội Văn học nghệ thuật	3.293												3.240			
33	Hội Đông y	1.371				60								1.311			
34	Hội làm vườn và trang trại	1.775	495	200		260								820			
35	Hội Luật gia	1.183												1.183			
36	Hội Khuyến học	1.562				1.562											
37	Hội bảo trợ NTT và trẻ em mồ côi	1.061												1.061			
38	Hội Cựu TNXP	1.391												1.391			
39	Hội nạn nhân chất độc MDC	733												733			

STT	Đơn vị	Dự toán 2022 (đã trừ (tết kiệm)	Bao gồm										Quốc phòng	An ninh	
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC				
40	Hội người cao tuổi	1.884		180	1.050								654		
41	Liên hiệp các Hội KHKT	4.091			450								1.875		
42	Liên minh các HTX	15.845	10.420		3.182				1.766				2.243		
42.1	VP cơ quan Liên minh các HTX	13.163	10.420		500								2.243		
42.2	Trường TC nghề kỹ nghệ T. Hoà	2.682			2.682										
43	Tập chí văn nghệ xứ Thanh	1.523								43			1.480		
44	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh T. Hòa	941											941		
45	Đài PTTH	2.931	50							330	2.491				60
45.1	Văn phòng Đài PTTH	440	50							330	2.491				60
45.2	Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo	2.491													
46	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	176.556		200	7.724										
47	Bộ chỉ huy BĐ biên phòng	47.594		200										168.632	
48	Công an tỉnh	49.043		200	3.686									47.394	
49	Tòa án tỉnh	9.876	9.016		665								135		45.157
50	Cục thi hành án dân sự tỉnh	820											820		60
51	Liên đoàn lao động tỉnh	650		200									450		
52	CN Phòng TM và CN VN tại Thanh Hóa	2.695											2.695		
53	Câu lạc bộ Hàm Rồng	1.604											1.604		
54	Đoàn Luật sư	400											400		
55	Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Thanh Hóa	940											940		
56	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh T. Hoà	136	136												
57	TT xúc tiến đầu tư TM và DL	5.787	5.787												
58	Chi từ nguồn thu phạt VPHC, nguồn tịch thu sung quỹ và nguồn thu cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông	12.824	12.824												
59	Cục Thuế Thanh Hóa	1.200											1.200		
60	Cục Thống kê Thanh Hóa	1.300	1.300												
61	Viện Kiểm sát Thanh Hóa	1.560													
62	Kho Bạc nhà nước tỉnh	700											1.500		60
63	Cục Hải quan	600											700		
													600		

Phụ biểu số 2.2: DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ NĂM 2022 - SỰ NGHIỆP KINH TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2022	Bao gồm																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	B																		
	TỔNG CỘNG:	1.340.603	389.179	215.258	13.555	4.100	19.212	25.347	5.715	8.000	35.000	25.211	60.000	50.000	370.026	120.000			
1	Các đơn vị cấp tỉnh	341.236				100	100	200		8.000	22.366	25.211	17.310	18.221	249.528				
2	Văn phòng Tỉnh ủy	150									150								
3	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	400									200		200						
4	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	200									200								
5	Ban Dân vận Tỉnh ủy	400									200		200						
6	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	1.337									1.137		200						
7	Sở Xây dựng	4.928													4.928				
8	Sở Công Thương	251.801													249.528				
9	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	288									288				2.273				
10	Sở Thông tin và Truyền thông	12.958											10.580	2.378					
11	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	223									223								
12	Văn phòng điều phối về Vệ sinh An toàn thực phẩm tỉnh	8.050													8.050				
13	Trung tâm Khuyến công và tiêu kiệm năng lượng	25.211										25.211							
14	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	2.039									2.039								
15	Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản	845									845								
16	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1.372									1.372								
17	Chi cục Trồng trọt và Hạo về thực vật	957				100		200			457								
18	Trung tâm Khuyến nông	7.350								7.350									
19	Ban Quản lý Di tích lịch sử Lam Kinh	2.080											2.080						
20	Trung tâm văn hóa tỉnh	450											450						
21	Hội hội Du lịch tỉnh	350											350						
22	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	400											400						
23	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	3.257									3.257								
24	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa	1.175									975				200				



STT	Tên đơn vị địa phương	Dự toán năm 2022	Bao gồm										14 Kinh phí hỗ trợ an toàn hộ dân, xử lý địa phương					
			1. Chính sách hỗ trợ KP sử dụng sản phẩm công nghệ thủy lợi	2. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	3. Chính sách hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu	4. Chính sách hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình định vị thiết bị giám sát hành trình cho chủ lái cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên	5. Chính sách hỗ trợ sản xuất vụ đông năm 2021-2022	6. Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	7. Kinh phí thực hiện thành quyết toán Chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	8. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	9. Chương trình về sinh sản toàn thực phẩm	10. Chương trình khuyến công & các dự án nâng lương		11. Chương trình phát triển du lịch	12. Chi cho các dự án quy hoạch	13. Chi sự nghiệp giao thông theo định mức (bao gồm cả Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ TW bổ sung)		
9	Huyện Quảng Xương	17.334		7.600			713	855	2.788	78							700	4.600
10	Huyện Nông Cống	17.046		10.757				320	715	495								4.319
11	Huyện Đông Sơn	11.747		8.000				547										3.200
12	Huyện Triệu Sơn	13.550		6.000				670	750					300			1.500	3.700
13	Huyện Thọ Xuân	17.367		6.700				3.063	2.782	42								4.700
14	Huyện Yên Định	19.376		7.500				4.400	2.369									4.997
15	Huyện Thiệu Hóa	15.780		7.665				1.085	2.430									4.600
16	Huyện Vĩnh Lộc	15.677		8.999				1.160	858								1.065	3.600
17	Huyện Thạch Thành	17.582		10.002				115	2.665	300				700			1.400	4.000
18	Huyện Cẩm Thủy	24.727		8.140				1.215	210	3								7.454
19	Huyện Ngọc Lặc	14.238		7.750				163									1.860	4.200
20	Huyện Như Thanh	14.616		7.200				104		282				1.095			1.500	4.200
21	Huyện Lang Chánh	17.840		11.000										1.480			1.500	3.700
22	Huyện Bá Thước	21.402		8.358				153						8.246			700	3.700
23	Huyện Quan Hóa	17.698		5.400				130						4.600			2.078	5.490
24	Huyện Thường Xuân	18.433		7.000				206	1.020	147				4.200				5.780
25	Huyện Như Xuân	26.229		13.172				65	1.830	678				2.300				5.834
26	Huyện Mường Lát	17.176		6.900						717				300				4.894
27	Huyện Quan Sơn	20.888		12.488				65	200					2.450			200	5.380
IV	Phần bổ sung	525.865	370.733											10.719			100.000	31.779
																		12.634



Phụ biểu số 2.3: DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ NĂM 2022 - SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO; Y TẾ; QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ TRUYỀN THÔNG; MÔI TRƯỜNG, QUỐC PHÒNG - AN NINH; NGUỒN TW BỔ SUNG VỐN SỰ NGHIỆP; NGUỒN CTMT QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021 CHUYÊN SANG

(Kèm theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2022	Bao gồm							
			1. Chương trình phát triển doanh nghiệp, đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; bồi dưỡng đại biểu HĐND cấp huyện, xã	3. Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục và Đào tạo (bao gồm cả đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường THPT và THCS&THPT để đạt chuẩn Quốc gia)	4. Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	5. Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	6. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	7. KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn TW bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ)	8. KP thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Nguồn thu chuyển nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp năm 2021 chuyển sang)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG:	920.833	16.500	25.000	331.984	270.000	60.000	60.000	66.000	91.349
1	Các đơn vị cấp tỉnh	172.665	2.507	11.283	22.084	15.000	34.475	22.400	50.347	14.569
1	Văn phòng Tỉnh ủy	1.620					1.500		50	70
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy	219		119					50	50
3	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	450		400						50
4	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	425							50	375
5	Ban Nội chính Tỉnh ủy	50								50
6	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	120							50	70
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	2.145		652					460	1.033
8	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Thanh Hóa	5.400					5.290		40	70
9	Ban Pháp chế HĐND tỉnh	30							30	
10	Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh	30							30	
11	Văn phòng UBND tỉnh	5.620							50	70
12	Trường Chính trị tỉnh	1.502	400	901			5.500			201
13	Đảng ủy khởi nghiệp và Doanh nghiệp tỉnh	3.500					3.500			
14	Ban Dân tộc	766		446			240		30	50
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	98		48						50



Bao gồm

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2022	Bao gồm								
			1. Chương trình phát triển doanh nghiệp, đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; bồi dưỡng đại biểu HĐND cấp huyện, xã	3. Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục và Đào tạo (bao gồm cả đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường THPT và THCS&THPT để đạt chuẩn Quốc gia)	4. Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	5. Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	6. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	7. KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn TW bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ)	8. KP thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Nguồn thu chuyển nhượng TW bổ sung vốn sự nghiệp năm 2021 chuyển sang)	
16	Sở Tài chính	1.598		1.518						30	50
17	Sở Ngoại vụ	350		350							
18	Sở Giao thông Vận tải	196		96						50	50
19	Sở Công thương	152		102							50
20	Sở Khoa học và Công nghệ	157		107							50
21	Sở Y tế	542									542
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	200		150							50
23	Sở Thông tin và Truyền thông	322		242						30	50
24	Sở Xây dựng	80								30	50
25	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	13.734		184				3.500	10.000		50
26	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.817		176	1.561					30	50
27	Sở Tư pháp	432		135						30	267
28	Sở Nội vụ	2.401		2.351							50
29	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.721		171				2.500			50
30	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.298		248	5.000						50
31	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	179		179							
32	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	419		139						30	250
33	Bộ chỉ huy Bộ Đội biên phòng tỉnh	139		139							
34	Công an tỉnh	42.503								42.255	248
35	Kho bạc nhà nước tỉnh	30									30
36	Ban ATGT tỉnh	3.700								3.700	
37	Thanh tra Giao thông vận tải	1.678								1.678	

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2022	Bao gồm										
			1. Chương trình phát triển doanh nghiệp, đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; bồi dưỡng đại biểu HĐND cấp huyện, xã	3. Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục và Đào tạo (bao gồm cả đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường THPT) và THCS&THPT để đạt chuẩn Quốc gia)	4. Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	5. Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	6. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	7. K.P thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn TW bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ)	8. K.P thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Nguồn thu chuyển vốn sự nghiệp năm 2021 chuyển sang)			
38	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông (trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông)	253		253									
39	Trung tâm Bảo tồn di sản thành nhà Hồ	13.600							1.200	12.400			
40	Liên đoàn lao động tỉnh	30											
41	Ban Tôn giáo	181		181									
42	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	50		50									
43	Chi cục Văn thư Lưu trữ	215		215									
44	Đoàn khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	223		60								163	
45	Tỉnh đoàn Thanh niên	3.359	779	306		1.623						601	50
46	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	640	640										
47	Hiệp hội Doanh nhân nữ tỉnh	688	688										
48	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.181		301								330	550
49	Hội Nông dân tỉnh	280		200								30	50
50	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	460										460	
51	Hội Cựu chiến binh tỉnh	80										30	50
52	Trung tâm Giáo dục quốc tế Trường Đại học Hồng Đức	117		117									
53	Bệnh viện Mắt	15.000								15.000			
54	Chi cục Thủy Lợi	250		250									
55	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2.000											
56	Chi cục Phát triển nông thôn	100											
57	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	1.368							2.000				100
		1.368											1.368



STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2022	Bao gồm							
			1. Chương trình phát triển doanh nghiệp, đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; bồi dưỡng đại biểu HDND cấp huyện, xã	3. Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục và Đào tạo (bao gồm cả đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường THPT và THCS&THPT để đạt chuẩn Quốc gia)	4. Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	5. Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	6. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	7. K.P thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn TW bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ)	8. K.P thực hiện Chương trình MTTQ xây dựng nông thôn mới (Nguồn thu chuyển nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp năm 2021 chuyển sang)
58	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh	2.280								2.280
59	Liên minh hợp tác xã tỉnh	50								50
60	Ban QLDA ĐIXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	16.166			7.200			8.966		
61	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	279						279		
62	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	368		368						
63	Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng	6.700			6.700					
64	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thanh Hóa	30								30
65	Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh Thanh Hóa	30								30
66	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch	129		129						
67	Hoàn trả ngân sách tỉnh kinh phí đã chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình MTTQ xây dựng NTM năm 2021	5.935								5.935
II	Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác	500							500	
I	Công ty CP đường sắt Thanh Hóa	500							500	
III	Các huyện, thị xã, thành phố	328.170		8.943	109.900	133.900	10.000	3.300	11.097	51.030

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2022	Bao gồm								
			1. Chương trình phát triển doanh nghiệp, đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; bồi dưỡng đại biểu HDND cấp huyện, xã	3. Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục và Đào tạo (bao gồm cả đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường THPT và THCS&THPT để đạt chuẩn Quốc gia)	4. Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	5. Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	6. Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa	7. KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn TW bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ)	8. KP thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Nguồn thu chuyển nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp năm 2021 chuyển sang)	
1	Thành phố Thanh Hoá	1.145		495						450	200
2	Thành phố Sầm Sơn	842		267						400	175
3	Thị xã Bỉm Sơn	559		169						300	90
4	Thị xã Nghi Sơn	11.202		477	9.000		1.000			300	425
5	Huyện Hà Trung	52.435		360				1.250		250	2.575
6	Huyện Nga Sơn	48.253		358				5.000		200	2.695
7	Huyện Hậu Lộc	3.244		349						250	2.645
8	Huyện Hoằng Hoá	3.841		571						250	3.020
9	Huyện Quảng Xương	62.965		370	19.600		40.000			250	2.745
10	Huyện Nông Cống	16.200		480	6.800		5.900			200	2.820
11	Huyện Đông Sơn	2.857		232						200	2.425
12	Huyện Triệu Sơn	10.921		501	7.300					200	2.920
13	Huyện Thọ Xuân	3.428		458						200	2.770
14	Huyện Yên Định	14.320		350	9.600				1.500	200	2.670
15	Huyện Thiệu Hoá	15.263		443	11.900					200	2.720
16	Huyện Vĩnh Lộc	9.281		181	4.500				800	2.200	2.400
17	Huyện Thạch Thành	4.617		422						200	3.195
18	Huyện Cẩm Thủy	18.478		278	13.000					2.200	3.000
19	Huyện Ngọc Lặc	3.631		261						250	3.120
20	Huyện Như Thanh	18.923		248	15.600					150	2.925
21	Huyện Lang Chánh	718		243						150	325
22	Huyện Bá Thước	2.189		322						1.247	620
23	Huyện Quan Hoá	845		245						150	450
24	Huyện Thường Xuân	2.218		293				1.250		200	475
25	Huyện Như Xuân	13.751		226	9.100			1.250		200	2.975
26	Huyện Mường Lát	4.075		150	3.500					150	275
27	Huyện Quan Sơn	1.969		194				1.250		150	375
III	Phân bổ sau	419.498	13.993	4.774	200.000	121.100	34.300	15.525	4.056	25.750	